

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA T
TỈNH TÂY N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DSST
Ngày: 17/02/2022
V/v tranh chấp dân sự
về hợp đồng vay tài sản
và góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA T

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Dương Thị Tư

2/ Ông Tô Hiền Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lâm Thúy Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa T, tỉnh Tây N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp dân sự “Hợp đồng vay tài sản và góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2021/QĐXX-ST ngày 10 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 36 ngày 27/12/2021, Thông báo phiên tòa ngày 17/01/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Tuyết M - sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số 102, hẻm 251 (số cũ A 14/4D), Tổ 13, khu phố Hiệp T, phường Hiệp T, thị xã Hòa T, tỉnh Tây N.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị B - sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: A 10/3A, Tổ 13, khu phố Hiệp T, phường Hiệp T, thị xã Hòa T, tỉnh Tây N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà M trình bày: Giữa bà và bà B là hàng xóm, bà có làm chủ thảo hui, bà B có tham gia chơi nhiều dây hui từ năm 2018 do bà làm chủ và đã hốt hết, được chia làm 03 khoản như sau:

1. Có phần hui được tính toán như hui ngày, hui một triệu, ba triệu chót số giữa bà và bà B có chót lại ngày 18/01/2020 (âm lịch) số tiền bà B còn nợ là 181.640.000 đồng.

2. Dây hụi 5.000.000 đồng khui ngày 20/6/2019, bà B tham gia 02 phần, mần hụi 20/01/2021, bà B không đóng hụi từ tháng 01 đến 5/2020, có tháng 4 nhuần; $6 \text{ lần} \times 10.000.000 \text{ đồng} = 60.000.000 \text{ đồng}$.

Dây hụi 3.000.000 đồng, khui tháng 8/2018, mần hụi tháng 5/2020 còn nợ 02 phần $\times 02 \text{ lần} \times 6.000.000 \text{ đồng} = 12.000.000 \text{ đồng}$.

Dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 5/11/2019 mần tháng 10/2020, bà B tham gia 05 phần, từ tháng 3 đến ngày 05 tháng 7/2020 bà B nợ 05 lần $\times 05 \text{ phần} \times 5.000.000 \text{ đồng} = 25.000.000 \text{ đồng}$.

Ngày 20/6/2020 (dương lịch) bà B mượn tiền mặt 2.000.000 đồng.

Cộng các khoản 2 này có viết giấy nợ ngày 25/5/2020 (dương lịch) bà B còn nợ là 99.000.000 đồng. (Đầu năm 2020 con bà B tên Thủy ở nước ngoài về chơi, khi đó bà có đến nhà bà B đòi tiền thì gặp chị Thủy có hỏi mẹ con nợ bao nhiêu viết cho con biết để có tiền con gửi về trả, nên bà có viết số tiền 67.000.000 đồng trong tháng 4/2020, nhưng chưa trả và tiền hụi 30.000.000 đồng, tiền mượn 2.000.000 đồng; trong khoản tiền 99.000.000 đồng).

3. Gồm hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 05/11/2019, mần ngày 05/10/2020, bà B tham gia 05 phần, tính từ tháng 8/2020 đến tháng 10/2020, bà B còn nợ 03 tháng $\times 5.000.000 \text{ đồng} (5 \text{ phần}) = 15.000.000 \text{ đồng}$.

Dây hụi 5.000.000 đồng khui ngày 20/6/2019, mần 20/01/2021, bà B tham gia 02 phần, bà B còn nợ 8 lần $\times (2 \text{ phần} \times 5.000.000 \text{ đồng}) = 80.000.000 \text{ đồng}$.

Cộng khoản 3 này là 95.000.000 đồng, có biên nhận.

Tổng cộng bà B nợ bà 375.640.000 đồng, trong đó có 2.000.000 đồng tiền vay, 373.640.000 đồng tiền hụi.

Tại lời khai ngày 19/4 và ngày 19/11/2021, bị đơn bà Lê Thị B trình bày: Bà và bà M là hàng xóm với nhau, nên bà có tham gia chơi hụi do bà M làm chủ, hụi 1.000.000 đồng, hụi 3.000.000 đồng và hụi 5.000.000 đồng, đã hốt hết hụi và vay tiền trả góp, vay cho cả người khác; số tiền mượn 2.000.000 đồng; số tiền vay không nhớ chính xác, vì vay không ký nhận, trả góp hết rồi lại góp, bà nhớ hụi 1.000.000 đồng còn nợ 25.000.000 đồng, hụi 3.000.000 đồng còn nợ 12.000.000 đồng, hụi 5.000.000 đồng còn nợ 80.000.000 đồng, còn lại không nhớ, bà có ký giấy nợ, nhưng ký bao nhiêu giấy và số tiền cụ thể không nhớ. Nhưng con bà tên Thủy ở Singapore về chơi, bà M gặp nói chuyện nên con bà nói bà M viết hết các khoản bà còn nợ để con bà về nước ngoài sẽ gửi tiền về trả, bà M ghi cả số tài khoản của bà M cho con bà, nhưng do dịch bệnh phải cách ly con bà chưa gửi tiền về được, theo giấy con bà gửi về thì số tiền bà còn nợ là 248.640.000 đồng, nên bà đồng ý trả số tiền này, bà không đồng ý trả số tiền bà M kiện bà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa T phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào Điều 463, 466, 471 của Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326 về án phí lệ phí: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 375.640.000 đồng, bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Lê Thị B là bị đơn, đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng bà B vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà B.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà M: Bà M yêu cầu bà B, trả cho bà số tiền 375.640.000 đồng (tiền vay 2.000.000 đồng, tiền hui 373.640.000 đồng). Ngược lại bà B thừa nhận có mượn bà M 2.000.000 đồng, vay trả góp ngày và tham gia nhiều dây hui 1.000.000 đồng, 3.000.000 đồng, 5.000.000 đồng đã hết hết, nhưng chỉ đồng ý trả số tiền 248.640.000 đồng.

Thấy rằng: Bà B có tham gia chơi hui do bà M làm chủ, các dây hui 1.000.000 đồng, 3.000.000 đồng và 5.000.000 đồng một tháng và hui ngày, tính đến ngày 18.01.2020 hai bên tính toán chốt số tiền 181.640.000 đồng (âm lịch) có giấy nợ số tiền này bà B thừa nhận.

Sau đó tính tiếp các dây hui:

- Dây hui 5.000.000 đồng từ ngày 20/01/2020 đến ngày 20/4/2020; 02 phần x 4 lần x 5.000.000 đồng = 40.000.000 đồng;

- Dây hui 3.000.000 đồng từ ngày 15/3/2020 đến ngày 15/4/2020; 02 phần x 2 lần x 3.000.000 đồng = 12.000.000 đồng;

- Dây hui 1.000.000 đồng từ ngày 05/3/2020 đến ngày 5/5/2020; 05 phần x 3 lần x 1.000.000 đồng = 15.000.000 đồng; tổng là 67.000.000 đồng, thời điểm đầu năm 2020 con bà B tên Thủy ở nước ngoài về có gặp bà M nói bà B còn nợ nhiều viết ra giấy để về nước ngoài rồi gửi tiền về trả, nên bà M có viết ra giấy số tiền 67.000.000 đồng; tự bà M viết không ký nhận (có ghi số tài khoản của bà M); Bà B cộng số tiền 67.000.000 đồng và 181.640.000 đồng = 248.640.000 đồng, số tiền này bà B thừa nhận còn nợ bà M (bà B khai do con bà về nước ngoài do dịch bệnh bị Covid 19 phải đi cách ly, nên không gửi tiền về), phù hợp lời khai của bà M.

Tiếp tục tính dây hui 5.000.000 đồng và 1.000.000 đồng (vì dây hui 3.000.000 đồng đã mãn):

- Dây hui 5.000.000 đồng từ ngày 20/4/2020 đến ngày 20/5/2020; (02 tháng 4 nhuận) 02 phần x 2 lần x 5.000.000 đồng = 20.000.000 đồng;

- Dây hui 1.000.000 đồng từ ngày 05/6/2020 đến ngày 05/7/2020; 05 phần x 2 lần x 1.000.000 đồng = 10.000.000 đồng; Cộng 02 khoản là 30.000.000 đồng và bà B mượn 2.000.000 đồng không ghi giấy, được cộng chung vào giấy nợ ghi ngày 25/5/2020 (âm lịch) số tiền 99.000.000 đồng, bà B có ký giấy nợ. (Gồm 67.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 2.000.000 đồng).

Do các dây hụi 5.000.000 đồng và 1.000.000 đồng chưa mẫn nên được tính tiếp:

- Dây hụi 5.000.000 đồng từ ngày 20/6/2020 đến ngày mẫn hụi 21/01/2021; 02 phần x 8 lần x 5.000.000 đồng = 80.000.000 đồng;

- Dây hụi 1.000.000 đồng từ ngày 05/8/2020 đến ngày mẫn hụi 05/01/2021; 05 phần x 3 lần x 1.000.000 đồng = 15.000.000 đồng; Cộng 02 khoản là 95.000.000 đồng, bà B có ký giấy hốt hụi.

[3]. Như vậy bà B khai các dây hụi 1.000.000 đồng còn nợ 25.000.000 đồng, hụi 3.000.000 đồng còn nợ 12.000.000 đồng, hụi 5.000.000 đồng còn nợ 80.000.000 đồng, còn lại không nhớ cũng như bà có ký giấy nợ, nhưng ký bao nhiêu giấy và số tiền cụ thể không nhớ. Ngoài ra bà B khai bà có vay tiền trả góp và chỉ đồng ý trả số tiền 248.640.000 đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không phù hợp với từng khoản tiền, giấy nợ như đã nêu trên. Tại phiên tòa, bà M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc bà B trả cho bà M số tiền 375.640.000 đồng vốn là có cơ sở phù hợp.

[4]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp với những tình tiết nêu trên.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 18.782.000 đồng. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn đã nộp khi khởi kiện.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 227, 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp dân sự “Hợp đồng vay tài sản và góp hụi” của bà Trần Thị Tuyết M đối với bà Lê Thị B.

2. Buộc bà Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền 375.640.000 đồng vốn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Án phí: Bà Lê Thị B phải chịu 18.782.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa T, tỉnh Tây N hoàn trả cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.391.000 đồng theo biên lai thu số 0009790 ngày 02/4/2021.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho bà M biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây N trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà B vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

T hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

